



Phụ lục 1.9
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU
CHO CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC HẠ TẦNG KINH TẾ, NHÀ VĂN HOÁ THÔN
(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt dự án			Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KH 2020 (31/01/2021)	Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 09 ngày 29/3/2024)	Lũy kế bổ trí vốn NSTP hỗ trợ đến hết năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao	Điều chỉnh Kế hoạch vốn năm 2024					Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	CT HT 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB					Tổng số	Số DA tăng	Kế hoạch vốn tăng	Số DA giảm	Kế hoạch vốn giảm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	17			987,516	687,571	34,500	630,350	492,700	219,630	-138,480	13	34,850	4	-173,330	81,150	13	
	Đã phân bổ chi tiết	17			987,516	687,571	34,500	630,350	492,700	97,400	-16,250	13	34,850	4	-51,100	81,150	13	
-	Dự án chuyển tiếp	13			953,495	661,805	34,500	620,350	492,700	97,400	-26,250	9	24,850	4	-51,100	71,150	9	
-	Dự án mới năm 2024	4			34,021	25,767		10,000			10,000	4	10,000			10,000	4	
	Chưa phân bổ chi tiết									122,230	-122,230				-122,230			
I	Chương Mỹ	8			479,647	332,720	34,500	292,950	232,700	36,500	-4,650	6	18,350	2	-23,000	31,850	6	
I.1	Dự án chuyển tiếp	8			479,647	332,720	34,500	292,950	232,700	36,500	-4,650	6	18,350	2	-23,000	31,850	6	
1	Đường liên xã Thanh Bình, Tân Tiến, Nam Phương Tiến đi đường Hồ Chí Minh	1	Hết năm 2024	6332/QĐ-UBND 17/10/2019; 7579/QĐ-UBND 13/10/2022; 8579/QĐ-UBND 19/12/2023	158,513	94,297	34,500	59,500	54,500		5,000	1	5,000			5,000	1	UBND huyện Chương Mỹ
2	Cải tạo, nâng cấp đường xã Trường Yên đi trục phát triển kinh tế huyện	1	2022-2024	1057/QĐ-UBND 04/3/2022; 7153/QĐ-UBND 19/9/2022	39,851	35,488		34,700	31,000		2,500	1	2,500			2,500	1	UBND huyện Chương Mỹ
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Lam Điền, xã Tốt Động	1	2022-2024	1056/QĐ-UBND 04/3/2022; 7152/QĐ-UBND 19/9/2022	27,826	25,195		24,000	21,000	1,600	1,400	1	1,400			3,000	1	UBND huyện Chương Mỹ
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Hợp Đồng, xã Đồng Phú, xã Phú Nam An	1	2022-2024	1064/QĐ-UBND 04/3/2022; 4177/QĐ-UBND 14/7/2023	40,810	35,921		35,200	27,500		3,500	1	3,500			3,500	1	UBND huyện Chương Mỹ

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt dự án			Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KH 2020 (31/01/2021)	Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 09 ngày 29/3/2024)	Lũy kế bố trí vốn NSTP hỗ trợ đến hết năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao	Điều chỉnh Kế hoạch vốn năm 2024					Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	CT HT 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày quyết định	TMDT	Giá trị XL + TB					Tổng số	Số DA tăng	Kế hoạch vốn tăng	Số DA giảm	Kế hoạch vốn giảm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Hợp Đồng - Tốt Động	1	2022-2024	1061/QĐ-UBND 04/3/2022; 7151/QĐ-UBND 19/9/2022	39.240	35.142		33.230	29.000	1.400	2.830	1	2.830			4.230	1	UBND huyện Chương Mỹ
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Hoàng Diệu - Quảng Bị	1	2022-2024	1062/QĐ-UBND 04/3/2022; 7150/QĐ-UBND 19/9/2022	31.931	29.139		28.820	25.700		3.120	1	3.120			3.120	1	UBND huyện Chương Mỹ
7	Đường từ Quốc lộ 6 đến UBND xã Trung Hòa	1	2022-2024	1055/QĐ-UBND 03/3/2022	51.707	28.400		28.400	19.000	9.400	-9.000			1	-9.000	400		UBND huyện Chương Mỹ
8	Cải tạo, nâng cấp đường Trường Yên - Trung Hòa - Tốt Động	1	2022-2025	6034/QĐ-UBND 29/10/2021	89.769	49.138		49.100	25.000	24.100	-14.000			1	-14.000	10.100		UBND huyện Chương Mỹ
1.2	Dự án mới năm 2024																	
II	Mê Linh	1			7.820	6.644		2.500			2.500	1	2.500			2.500	1	
II.1	Dự án chuyển tiếp																	
II.2	Dự án mới năm 2024	1			7.820	6.644		2.500			2.500	1	2.500			2.500	1	
1	Xây dựng nhà văn hoá kết hợp khu sinh hoạt cộng đồng tại vị trí Ao Hoa Trảng, Thôn Khê Ngoại 2, xã Văn Khê, huyện Mê Linh	1	2024-2026	2224/QĐ-UBND 04/6/2024	7.820	6.644		2.500			2.500	1	2.500			2.500	1	UBND huyện Mê Linh
III	Mỹ Đức	2			129.944	95.163		94.000	90.000		4.000	2	4.000			4.000	2	
III.1	Dự án chuyển tiếp	2			129.944	95.163		94.000	90.000		4.000	2	4.000			4.000	2	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt dự án			Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KH 2020 (31/01/2021)	Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 09 ngày 29/3/2024)	Lũy kế bố trí vốn NSTP hỗ trợ đến hết năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao	Điều chỉnh Kế hoạch vốn năm 2024					Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	CT HT 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày quyết định	TMDT	Giá trị XL + TB					Tổng số	Số DA tăng	Kế hoạch vốn tăng	Số DA giảm	Kế hoạch vốn giảm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Xây dựng đường từ UBND xã An Tiến đi đường trục phát triển huyện Mỹ Đức	1	2021-2024	2562/QĐ-UBND 26/10/2021; 3763/QĐ-UBND 17/10/2022; 4765/QĐ-UBND 29/12/2023	49.956	42.151		41.900	39.000		2.900	1	2.900			2.900	1	UBND huyện Mỹ Đức
2	Đường liên xã Tuy Lai đi Đồng Tâm (tránh Thượng Lâm)	1	2021-2024	2563/QĐ-UBND 26/10/2021; 4525/QĐ-UBND 21/11/2022; 4398/QĐ-UBND 13/12/2023	79.988	53.012		52.100	51.000		1.100	1	1.100			1.100	1	UBND huyện Mỹ Đức
III.2 Dự án mới năm 2024																		
IV	Phúc Thọ	2			20.701	14.696		5.000			5.000	2	5.000			5.000	2	
IV.1	Dự án chuyển tiếp																	
IV.2	Dự án mới năm 2024	2			20.701	14.696		5.000			5.000	2	5.000			5.000	2	
1	Nhà văn hóa - khu thể thao thôn Triệu Xuyên 2, xã Long Xuyên	1	2024-2025	969/QĐ-UBND 23/02/2024	14.220	9.762		2.500			2.500	1	2.500			2.500	1	UBND huyện Phúc Thọ
2	Nhà văn hóa - khu thể thao thôn Phúc Xuyên	1	2022-2024	3975/QĐ-UBND 01/12/2021	6.481	4.934		2.500			2.500	1	2.500			2.500	1	UBND huyện Phúc Thọ
V	Thanh Oai	1			5.500	4.427		2.500			2.500	1	2.500			2.500	1	
V.1	Dự án chuyển tiếp																	
V.2	Dự án mới năm 2024	1			5.500	4.427		2.500			2.500	1	2.500			2.500	1	
1	Nhà văn hoá Thôn Song Khê, xã Tam Hưng	1	2023-2024	2277/QĐ-UBND 18/3/2024	5.500	4.427		2.500			2.500	1	2.500			2.500	1	UBND huyện Thanh Oai
VI	Thường Tín	1			31.508	15.933		15.500	13.000		2.500	1	2.500			2.500	1	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt dự án			Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KH 2020 (31/01/2021)	Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 09 ngày 29/3/2024)	Luỹ kế bố trí vốn NSTP hỗ trợ đến hết năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao	Điều chỉnh Kế hoạch vốn năm 2024					Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	CT HT 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày quyết định	TMDT	Giá trị XL + TB					Tổng số	Số DA tăng	Kế hoạch vốn tăng	Số DA giảm	Kế hoạch vốn giảm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
VI.1	Dự án chuyển tiếp	1			31.508	15.933		15.500	13.000		2.500	1	2.500			2.500	1	
1	Đường trục xã Văn Bình (đoạn từ đường vành đai 4 đến trung tâm văn hóa xã)	1	2022-2024	3864/QĐ-UBND 21/10/2021; 3911/QĐ-UBND 29/10/2021	31.508	15.933		15.500	13.000		2.500	1	2.500			2.500	1	UBND huyện Thường Tín
VI.2	Dự án mới năm 2024																	
VII	Ứng Hòa	1			199.600	132.939		132.900	97.000	35.900	-13.100			1	-13.100	22.800		
VII.1	Dự án chuyển tiếp	1			199.600	132.939		132.900	97.000	35.900	-13.100			1	-13.100	22.800		
1	Nâng cấp mở rộng đường giao thông liên xã Hoà Lâm - Trung Tú (từ đường Cần Thơ - Xuân Quang đi huyện Phú Xuyên)	1	2021-2024	828/QĐ-UBND 24/08/2021; 923/QĐ-UBND 04/10/2021	199.600	132.939		132.900	97.000	35.900	-13.100			1	-13.100	22.800		UBND huyện Ứng Hòa
VII.2	Dự án mới năm 2024																	
VIII	Sơn Tây	1			112.796	85.050		85.000	60.000	25.000	-15.000			1	-15.000	10.000		
VIII.1	Dự án chuyển tiếp	1		-	112.796	85.050		85.000	60.000	25.000	-15.000			1	-15.000	10.000		
1	Cải tạo, nâng cấp và phát huy giá trị đầm Đượng (khu vực thôn Lễ Khê - Kỳ Sơn) xã Xuân Sơn	1	2022-2025	521/QĐ-UBND 06/6/2022	112.796	85.050		85.000	60.000	25.000	-15.000			1	-15.000	10.000		UBND thị xã Sơn Tây
VIII.2	Dự án mới năm 2024																	



Phụ lục 1.10

CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2024 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ XÂY DỰNG BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ CẤP XÃ

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HDND ngày 04/7/2024 của HDND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu tư đến hết năm 2020	Lũy kế NSTP bổ trí kế hoạch vốn từ năm 2021-2023	Đã phân bổ KHV 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ cho các DA đủ điều kiện	Kế hoạch vốn NSTP năm 2024 đã bố trí	Cập nhật, điều chỉnh KHV 2021-2025 và KHV 2024 ngân sách Thành phố hỗ trợ					Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau cập nhật, điều chỉnh	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2024 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMBĐT					Điều chỉnh KHV 2021-2025			Điều chỉnh KHV 2024				Năm 2024	Năm 2025		
										Phân bổ dự nguồn	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
-	TỔNG CỘNG	10			108.884	3.500		9.812	9.812		57.310	-57.310	45.000	-9.812	247.832	45.000		8		
I	Điều chỉnh KHV 2024	10			108.884	3.500		9.812	9.812	19.100	57.310		45.000	-9.812	86.222	45.000		8		
a	Điều chỉnh tăng	8			85.621					19.100	57.310		45.000		76.410	45.000		8		
1	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Cẩm Lĩnh	1	2024-2026	2823/QĐ-UBND 10/6/2024	8.720					6.300	200		4.000		6.500	4.000	1	UBND huyện Ba Vi		
2	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Minh Quang	1	2024-2026	2897/QĐ-UBND 13/6/2024	7.000					5.800	300		3.500		6.100	3.500	1	UBND huyện Ba Vi		
3	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Tam Thuận	1	2024-2025	1744/QĐ-UBND 15/4/2024 2904/QĐ-UBND 12/6/2024	10.552					7.000	2.110		7.000		9.110	7.000	1	UBND huyện Phúc Thọ		
*	Bổ sung danh mục																			
1	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Võng Xuyên	1	2024-2026	927/QĐ-UBND 21/02/2024	13.600						12.316		7.000		12.316	7.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	Thay thế trụ sở Ban CHQS các xã: Long Xuyên, Tích Giang, TT Phúc thọ	
2	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Thanh Đa	1	2024-2025	908/QĐ-UBND 20/02/2024	13.512						12.328		7.000		12.328	7.000	1	UBND huyện Phúc Thọ		
3	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Liên Hiệp	1	2024-2025	898/QĐ-UBND 20/02/2024	10.537						9.756		7.000		9.756	7.000	1	UBND huyện Phúc Thọ		
4	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Tòng Bạt	1	2023-2025	2822/QĐ-UBND 10/6/2024	7.500						6.300		3.500		6.300	3.500	1	UBND huyện Ba Vi	Thay thế Trụ sở Ban CHQS xã Cam Thượng	
5	Ban chỉ huy quân sự xã Tri Thủy	1	2024-2026	766/QĐ-UBND 28/2/2024	14.200						14.000		6.000		14.000	6.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	Thay thế trụ sở Ban CHQS xã Phú Túc	
b	Điều chỉnh giảm	2			23.263	3.500		9.812	9.812					-9.812	9.812					
1	Xây dựng mới Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Phú Kim	1	2024-2025	7331/QĐ-UBND, 31/10/2023	13.451			6.500	6.500					-6.500	6.500			UBND huyện Thạch Thất		
2	Xây mới Ban Chỉ huy quân sự và chỉnh trang khuôn viên UBND xã An Thượng	1	2024-2026	3934/QĐ-UBND 06/9/2019 7818/QĐ-UBND 27/12/2021 13246/QĐ-UBND 13/11/2023	9.812	3.500		3.312	3.312					-3.312	3.312			UBND huyện Hoài Đức		
II	Điều chỉnh danh mục dự án chưa phân bổ chi tiết									-19.100		-57.310			161.610					
a	Điều chỉnh tăng																			
b	Điều chỉnh giảm	5								-19.100		-57.310			-16.010					

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu tư dự án đến hết năm 2020	Lũy kế NSTP bố trí kế hoạch vốn từ năm 2021-2023	Đã phân bổ KHV 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ cho các DA đủ điều kiện	Kế hoạch vốn NSTP năm 2024 đã bố trí	Cập nhật, điều chỉnh KHV 2021-2025 và KHV 2024 ngân sách Thành phố hỗ trợ					Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau cập nhật, điều chỉnh	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2024 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT					Điều chỉnh KHV 2021-2025			Điều chỉnh KHV 2024				Năm 2024	Năm 2025		
										Phân bổ dự nguồn	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Long Xuyên	1																	UBND huyện Phúc Thọ	
2	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Tích Giang	1																	UBND huyện Phúc Thọ	
3	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự Thị trấn Phúc Thọ	1																	UBND huyện Phúc Thọ	
4	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Cam Thượng	1																	UBND huyện Ba Vì	
5	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Phú Túc	1																	UBND huyện Phú Xuyên	



Phụ lục 1.11
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH HỖ TRỢ CÁC ĐỊA PHƯƠNG TRONG NƯỚC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

T T	Dự án	Số D A	Nhóm DA		Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KHV năm 2024			Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Đơn vị nhận hỗ trợ	Ghi chú
			B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Tổng điều chỉnh	Trong đó:				
										Chi phí dự phòng			Tăng	Giảm			
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG	4	3	1					211,825	17,301	150,000	19,831	21,800	-1,969	169,831		
I	Các địa phương đã được Thành phố hỗ trợ năm 2024	3	3						189,025	17,197	150,000	-1,969		-1,969	148,031		
a	Đã phân bổ chi tiết	3	3						189,025	17,197	148,031				148,031		
b	Chưa phân bổ chi tiết										1,969	-1,969		-1,969			
II	Các địa phương đề xuất Thành phố hỗ trợ tại kỳ họp tháng 07/2024	1		1					22,800	104		21,800	21,800		21,800		
I	Xây dựng, nâng cấp một số hạng mục Khu di tích lịch sử Đảng bộ tỉnh Lai Châu và một số hạng mục thuộc cụm trường học xã Mường Kim, huyện Than Uyên	1		1	xã Mường Kim, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu	Năm 2024	- Xây dựng Cầu BTCT dự ứng lực rộng 5m (Cầu Bản Lướt) và đường dẫn rộng 6-7m và các hạng mục phụ trợ khác; - Xây dựng nhà lớp học 03 tầng tại trường mầm non, diện tích xây dựng khoảng 291m2; - Xây dựng nhà lớp học 03 tầng tại trường tiểu học, diện tích xây dựng khoảng 446m2; - Xây dựng nhà lớp học 01 tầng tại trường trung học cơ sở, diện tích đất xây dựng khoảng 250m2.	QĐ số 793/QĐ- UBND ngày 30/5/202 4 của UBND tỉnh Lai Châu	22,800	104		21,800	21,800		21,800	UBND tỉnh Lai Châu	



Phụ lục 1.12

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 ĐỐI VỚI NHIỆM VỤ QUY HOẠCH

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số DA	Quyết định giao lập quy hoạch	Quyết định phê duyệt dự toán		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KHV năm 2024	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	CT HT 2024	Đơn vị được giao nhiệm vụ lập quy hoạch
				Số, ngày tháng	Tổng giá trị dự toán						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng số	1			130.570	128.982	45.600	-12.000	33.600	1	
I	Kế hoạch vốn phân bổ chi tiết	1			130.570	128.982	45.600	-12.000	33.600	1	
a	Dự án chuyển tiếp	1			130.570	128.982	45.600	-12.000	33.600	1	
1	Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1	1138/QĐ-UBND 04/4/2022	4075/QĐ-UBND 27/10/2022	130.570	128.982	45.600	-12.000	33.600	1	Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội



Phụ lục 2
BIỂU BẢNG HỢP KINH PHÍ NGÂN SÁCH QUẬN HỖ TRỢ CÁC HUYỆN NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Các quận hỗ trợ	Kinh phí các quận để xuất hỗ trợ năm 2024	Nguồn vốn hỗ trợ (có ý kiến của Sở Tài chính)	Huyện nhận hỗ trợ	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư	NS quận hỗ trợ huyện năm 2024		Ghi chú
								Số DA	Kinh phí	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng số	50.000					72.059	1	50.000	
	Lĩnh vực giao thông	50.000					72.059	1	50.000	
1	UBND quận Bắc Từ Liêm (1457/UBND-TCKH 21/5/2024)	50.000	Nguồn thu tiền sử dụng đất (2921/STC-NSCHX ngày 20/5/2024)	UBND huyện Phúc Thọ	Cải tạo, nâng cấp đường nối QL32 với TL417 đi qua khu di tích đền Hát Môn	937/QĐ-UBND 10/3/2022; 968/QĐ-UBND 23/2/2024	72.059	1	50.000	



Phụ lục 3

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM 2021-2025 CẤP THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2024 của HĐND Thành phố)

TT	 Nội dung	KHV trung hạn đến nay		Phân bổ KHV cho các DA được phê duyệt CTĐT	Bổ sung danh mục DA trung hạn 2021-2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025						KHV trung hạn sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số DA	KHV			Tổng		Tăng		Giảm		Số DA	KHV	
						Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6		7		8		9	10	11	12
	TỔNG CỘNG	3.080	254.315.726		4	53		36	1.210.300	17	-1.210.300	3.084	254.315.726	
I	Nhiệm vụ quy hoạch; chuẩn bị đầu tư; thanh quyết toán; hoàn trả quỹ phát triển đất, ngân sách quận ứng trước; hỗ trợ địa phương bạn;... dự phòng		17.921.376				782.808		782.808				18.704.184	
1	Thu hồi vốn ứng trước ngân sách trung ương		1.031.575										1.031.575	
2	Hoàn trả các quận đã ứng cho các dự án nhiệm vụ chi cấp thành phố		884.000										884.000	
3	Hoàn trả vốn ứng Quỹ phát triển đất ủy thác qua Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố		2.000.000										2.000.000	
4	Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ đầu tư phát triển Thành phố		552.478										552.478	
5	Nhiệm vụ quy hoạch		500.000										500.000	
6	Chuẩn bị đầu tư (cho các dự án PPP, dự án sử dụng XDCB đầu tư công cấp Thành phố)		750.000										750.000	
7	Thanh quyết toán dự án hoàn thành		1.600.000										1.600.000	
8	Bổ trí nguồn vốn thực hiện dự án GPMB, xây dựng hạ tầng đấu giá các khu đấu giá quyền sử dụng đất của Thành phố		955.000										955.000	
9	Bổ sung cho các quỹ và vốn ủy thác qua ngân hàng Chính sách xã hội cho vay giải quyết việc làm		5.500.000										5.500.000	
10	Đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp; đầu tư trở lại từ tiền nhà, đất và hỗ trợ các dự án xã hội hóa, thoái trả tiền nhà đất													
11	Ghi thu ghi chi nguồn tiền sử dụng đất đối ứng các dự án BT đang triển khai		3.000.000										3.000.000	
12	Hỗ trợ các địa phương bạn		1.000.000										1.000.000	
13	Dự phòng		148.323				782.808		782.808				931.131	
II	Kế hoạch thực hiện các dự án cấp Thành phố	826	182.562.868		4	33	-712.492	31	278.042	2	-990.534	830	181.850.376	Chi tiết tại Phụ lục 1.1

TT	Nội dung	KHV trung hạn đến nay		Phân bổ KHV cho các DA được phê duyệt CTĐT	Bổ sung danh mục DA trung hạn 2021-2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025						KHV trung hạn sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số DA	KHV			Tổng		Tăng		Giảm		Số DA	KHV	
						Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV			
1	Các dự án chuyển tiếp	234	68.438.790		2	9	-722.492	8	255.956	1	-978.448	236	67.716.298	
2	Các dự án khởi công mới	592	114.124.078		2	24	10.000	23	22.086	1	-12.086	594	114.134.078	
2.1	Dự án khởi công mới đã có chủ trương đầu tư và được bố trí kế hoạch vốn chi tiết	527	107.990.711	637.000	2	24	21.935	23	22.086	1	-151	529	108.649.646	Chi tiết tại Phụ lục 4.1.
+	Các dự án đã được phê duyệt dự án	349	78.174.653		1		21.935	23	22.086	1	-151	350	78.196.588	
+	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	178	29.816.058	637.000	1							179	30.453.058	Chi tiết tại Phụ lục 4.1
2.2	Kinh phí chưa phân bổ của ngành, lĩnh vực và nhiệm vụ, dự án	65	6.133.367	-637.000			-11.935				-11.935	53	5.484.432	
a	Dự nguồn các nhiệm vụ hỗ trợ ngành dọc	11	3.379.066				-11.935				-11.935	11	3.367.131	
+	Lĩnh vực quốc phòng	4	984.415									4	984.415	
+	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội (bao gồm hỗ trợ xây dựng trụ sở công an xã)	4	2.060.651				-11.935				-11.935	4	2.048.716	
+	Lĩnh vực tòa án	2	300.000									2	300.000	
+	Lĩnh vực kiểm sát	1	34.000									1	34.000	
b	Dự nguồn cho dự án hỗ trợ vận hành tuyến đường sắt Nhôn - ga Hà Nội		29.031										29.031	
c	Dự nguồn cho các dự án cấp thiết bổ sung tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 và T3/2024	5	345.000	-235.000								3	110.000	
+	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1	185.000	-185.000										
+	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	2	10.000									2	10.000	
+	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	2	150.000	-50.000								1	100.000	
d	Kinh phí chưa phân bổ của ngành, lĩnh vực	49	2.380.270	-402.000								39	1.978.270	
III	Nguồn vốn huy động, đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân	3	283.727									3	283.727	
IV	Ngân sách Thành phố hỗ trợ thực hiện dự án thuộc các Chương trình, Đề án....	2.251	53.547.755			20	-70.316	5	149.450	15	-219.766	2.251	53.477.439	
1	Thực hiện dự án thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia: Xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững	358	7.700.000									358	7.700.000	

TT	Nội dung	KHV trung hạn đến nay		Phân bổ KHV cho các DA được phê duyệt CTĐT	Bổ sung danh mục DA trung hạn 2021-2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025						KHV trung hạn sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số DA	KHV			Tổng		Tăng		Giảm		Số DA	KHV	
						Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV			
2	Thực hiện dự án thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	176	2.648.920			9	-4.830	3	4.000	6	-8.830	176	2.644.090	Chi tiết tại Phụ lục 1.4
3	Bổ sung nguồn để hỗ trợ các huyện đầu tư theo Kế hoạch đầu tư xây dựng, cải tạo trường công lập để đủ điều kiện đạt chuẩn quốc gia, nâng cấp hệ thống y tế và tu bổ, tôn tạo di tích trong giai đoạn 2022-2025 và các năm tiếp theo của Thành phố	1.284	32.829.557			11	-65.486	2	88.140	9	-153.626	1.284	32.764.071	
-	Hỗ trợ đầu tư xây dựng trường THPT theo phân cấp	93	4.298.488			11	-8.977	2	26.225	9	-35.202	93	4.289.511	Chi tiết tại Phụ lục 1.5
-	Giáo dục (mần non, tiểu học, THCS)	539	18.796.393			24	-56.509	6	61.915	18	-118.424	538	18.739.884	Chi tiết tại Phụ lục 1.6
-	Y tế	170	1.309.390									170	1.309.390	
-	Di tích	482	8.425.286									482	8.425.286	
4	Chương trình hỗ trợ đầu tư cho các huyện, thị xã thực hiện các dự án có ý nghĩa về phát triển KT-XH ở địa phương góp phần hoàn thiện các mục tiêu, chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội lần thứ XVII Đảng bộ Thành phố bao gồm: (1) Xây dựng nhà văn hóa thôn; (2) Xây dựng hệ thống xử lý nước thải làng nghề và hỗ trợ xây dựng hạ tầng đối với địa phương bị thu hồi đất phục vụ GPMB các dự án trọng điểm và bị ảnh hưởng bởi các dự án xây dựng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố; (3) Xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển kinh tế	313	9.143.185									313	9.143.185	
5	Hỗ trợ đầu tư xây dựng công viên trung tâm huyện Hoài Đức	1	100.000									1	100.000	
6	Hỗ trợ đầu tư xây dựng Ban chỉ huy quận sự cấp xã	118	806.093						57.310		-57.310	118	806.093	Chi tiết tại Phụ lục 1.10
7	Hỗ trợ đầu tư xây dựng chợ cấp 1 theo phân cấp quyền lý đầu tư	1	160.000									1	160.000	
8	Hỗ trợ thực hiện dự án cấp nước sạch cho 03 xã của huyện Ba Vì chưa có hệ thống nước sạch theo Nghị quyết số 21.23/2022/NQ-HĐND ngày 21/9/2022		160.000										160.000	



Phụ lục 3.1

**CẬP NHẬT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ
ĐƯỢC HĐND THÀNH PHỐ PHÊ DUYỆT, ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ TẠI KỲ HỌP THỨ 16 - 17**

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương đầu tư được duyệt		Phân bổ KHV 2021-2025	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG (A+B)	12			3.171.214	637.000	1		
A	Các dự án được HĐND Thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 15/5/2024	7			1.251.588	406.000	1		
I	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo	1			692.730	30.000			
1	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Gia Lâm	1	2024-2027	17/NQ-HĐND 15/5/2024	692.730	30.000		UBND huyện Gia Lâm	
II	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)	1			117.897	30.000			
1	Chỉnh trang mặt bằng do Bộ Quốc phòng và hai hộ gia đình lão thành cách mạng bàn giao (giai đoạn II)	1	2024-2027	17/NQ-HĐND 15/5/2024	117.897	30.000		Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
III	Lĩnh vực thể dục thể thao	3			171.040	106.000			
1	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà tập luyện và thi đấu bắn súng Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND 15/5/2024	63.232	39.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương đầu tư được duyệt		Phân bổ KHV 2021-2025	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	Cải tạo, nâng cấp Nhà y tế thuộc Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND 15/5/2024	58.125	36.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp Nhà điều hành thuộc Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDT Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND 15/5/2024	49.683	31.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
IV	Lĩnh vực trụ sở	1			190.652	185.000	1		
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND Thành phố	1	2024-2025	17/NQ-HĐND 15/5/2024	190.652	185.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
V	Lĩnh vực xã hội	1			79.269	55.000			
1	Đầu tư giai đoạn 2 Trường Trung cấp nghề Tổng hợp Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND 15/5/2024	79.269	55.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
B	Các dự án trình HĐND Thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư tại kỳ họp tháng 7/2024	5			1.919.626	231.000			
I	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo	2			1.465.887	60.000			
1	Xây dựng Trường phổ thông nhiều cấp học, tiên tiến hiện đại, chất lượng cao huyện Đông Anh	1	2024-2027	29/NQ-HĐND 04/7/2024	750.846	30.000		UBND huyện Đông Anh	NSTP là 480 tỷ đồng, NS huyện Đông Anh là 270,846 tỷ đồng

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương đầu tư được duyệt		Phân bổ KHV 2021-2025	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	Xây dựng Trường phổ thông nhiều cấp học, tiên tiến hiện đại, chất lượng cao huyện Thanh Trì	1	2024-2027	29/NQ-HĐND 04/7/2024	715.041	30.000		UBND huyện Thanh Trì	
I	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	1			130.440	50.000			
1	Nâng cấp, cải tạo khối nhà hiện trạng và hạ tầng kỹ thuật Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	1	2024-2027	29/NQ-HĐND 04/7/2024	130.440	50.000		UBND huyện Ba Vì	
II	Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tấn	1			190.000	35.000			
1	Bổ sung, nâng cấp các dây chuyền thiết bị hiện có đã lạc hậu, bảo đảm sản xuất và nâng cao chất lượng chương trình an toàn, an ninh mạng trong quá trình phát sóng của Đài phát thanh và truyền hình Hà Nội phục vụ nhiệm vụ chính trị của Thành phố	1	2024-2026	29/NQ-HĐND 04/7/2024	190.000	35.000		Đài phát thanh truyền hình Hà Nội	
III	Lĩnh vực HTKT tái định cư	1			133.299	86.000			
1	Dự án Xây dựng HTKT các khu tái định cư tại huyện Ba Vì phục vụ GPMB dự án: Cải tạo nâng cấp tuyến QL32, đoạn từ Sơn Tây đến cầu Trung Hà và dự án: Xây dựng đường tỉnh lộ 412B từ đường dẫn cầu Văn Lang đến QL32 – nghĩa trang Yên Kỳ - hồ Suối Hai	1	2025-2027	29/NQ-HĐND 04/7/2024	133.299	86.000		UBND huyện Ba Vì	



Phụ lục 4

**KÉO DÀI THỜI GIẠN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 SANG NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	KHV	Nghị quyết/Quyết định (Số, ngày, tháng)	Ghi chú
1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ	4.409.000		
I	Ngân sách cấp Thành phố	3.982.039		
1	Dự án cấp Thành phố	3.543.037	40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; 1650/QĐ-UBND ngày 27/3/2024	
2	Dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu	439.002		
II	Ngân sách cấp Huyện	426.961		
1	Quận Tây Hồ	25.751	03/NQ-HĐND ngày 17/4/2024; 575/QĐ-UBND ngày 09/5/2024	
2	Thị xã Sơn Tây	9.448	07/NQ-HĐND ngày 09/4/2024; 423/QĐ-UBND ngày 12/4/2024	
3	Huyện Ba Vì	158.521	05/NQ-HĐND ngày 08/4/2024; 1296/QĐ-UBND ngày 09/4/2024	
4	Huyện Chương Mỹ	15.326	06/NQ-HĐND ngày 09/4/2024; 1597/QĐ-UBND ngày 15/4/2024; 2298/QĐ-UBND ngày 16/5/2024	
5	Huyện Đông Anh	65.382	03/NQ-HĐND ngày 10/5/2024; 4342/QĐ-UBND ngày 13/5/2024	
6	Huyện Mê Linh	19.249	02/NQ-HĐND ngày 09/4/2024; 1444/QĐ-UBND ngày 15/4/2024	
7	Huyện Mỹ Đức	62.929	20/NQ-HĐND ngày 30/3/2024; 1595/QĐ-UBND ngày 30/3/2024	
8	Huyện Phú Xuyên	9.651	03/NQ-HĐND ngày 08/4/2024; 1819/QĐ-UBND ngày 03/5/2024	
9	Huyện Phúc Thọ	39.356	08/NQ-HĐND ngày 10/4/2024; 1697/QĐ-UBND ngày 10/4/2024	
10	Huyện Quốc Oai	8.134	02/NQ-HĐND ngày 08/4/2024; 2562/QĐ-UBND ngày 10/4/2024	
11	Huyện Sóc Sơn	2.194	02/NQ-HĐND ngày 09/4/2024; 2678/QĐ-UBND ngày 17/4/2024	
12	Huyện Ứng Hoà	11.019	03/NQ-HĐND ngày 10/4/2024; 2167/QĐ-UBND ngày 17/4/2024	